

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019
quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP
ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường
và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

(Tiếp theo Công báo số 159 + 160)

PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phụ lục V

Mẫu số 01

QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ KHU VỰC CÓ KHẢ NĂNG BỊ Ô NHIỄM

Việc điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm (sau đây gọi tắt là khu vực) được tiến hành theo các bước sau:

1. Rà soát các tài liệu liên quan đến khu vực

a) Nguồn thông tin

- Chủ sở hữu, người sử dụng khu vực trong quá khứ và hiện tại;
- Trên mạng internet, báo chí và các phương tiện truyền thông khác;
- Văn bản lưu trữ;
- Các báo cáo liên quan tới khu vực.

b) Các thông tin thu thập

- Thông tin chung:
 - + Thông tin về vị trí khu vực như: địa chỉ; vị trí địa lý; độ cao so với mực nước biển; ranh giới...;
 - + Thông tin về điều kiện địa hình, địa chất và thủy văn;
 - + Thông tin về điều kiện khí hậu;

- + Thông tin liên quan đến sử dụng đất tại khu vực;
- Tổng quan chung về hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã và đang diễn ra tại khu vực;
- Thông tin liên quan tới lịch sử sử dụng khu vực;
- + Thông tin về chủ sở hữu khu vực;
- + Thời gian hoạt động;
- Bản đồ khu vực (địa hình, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, vvv...);
- Thông tin về những vị trí có khả năng là nguồn ô nhiễm (vị trí từng đổ thải, lưu chứa, chôn chôn chất gây ô nhiễm, v.v...).

2. Khảo sát sơ bộ hiện trường khu vực

a) Phỏng vấn các bên liên quan đến khu vực: để thu thập thông tin về khu vực và kiểm chứng kết quả rà soát tài liệu. Đối tượng cần phỏng vấn là chủ sở hữu, quản lý khu vực; người đã từng làm việc tại khu vực; người dân sống xung quanh; những người nghiên cứu lâu năm về khu vực.

b) Khảo sát nhanh tại hiện trường khu vực bao gồm các bước sau:

- Phỏng vấn các bên liên quan tại hiện trường để kiểm chứng và bổ sung những thông tin đã thu thập từ việc rà soát tài liệu;
- Xác định sơ bộ các nguồn có khả năng gây ô nhiễm;
- Xác định sơ bộ các đường lan truyền ô nhiễm: không khí, nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, tiếp xúc vật lý với chất gây ô nhiễm và tích lũy trong hệ sinh thái, trong chuỗi thức ăn và con người;
- Xác định sơ bộ đối tượng bị tác động: con người, động vật (gia súc, gia cầm), cá và các loài thủy sinh, thực vật - hệ sinh thái.

c) Chụp ảnh khu vực ô nhiễm;

d) Minh họa thông tin liên quan đã điều tra được vào sơ đồ khu vực.

3. Lấy mẫu đại diện, phân tích để xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm

- Lấy mẫu đại diện tại ít nhất 5 (năm) vị trí khác nhau để phân tích, xác định hàm lượng các chất gây ô nhiễm tồn lưu thuộc danh mục tại Phụ lục 1 Thông tư này để xác định những chất gây ô nhiễm tồn lưu chính. Việc lấy mẫu phân tích theo quy định hiện hành;

- Căn cứ vào tình hình thực tế, lựa chọn các thông số ô nhiễm đặc trưng của khu vực để phân tích.

4. Lập báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ

Báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ cần bao gồm các nội dung thực hiện nêu trên.

QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU

1. Lập kế hoạch khảo sát chi tiết hiện trường

Từ các kết quả khảo sát sơ bộ, đánh giá các thông tin còn thiếu từ quá trình điều tra, đánh giá sơ bộ khu vực có khả năng bị ô nhiễm, tiến hành lập kế hoạch khảo sát chi tiết hiện trường.

Việc lập kế hoạch khảo sát chi tiết hiện trường bao gồm:

- a) Kế hoạch thu thập các thông tin còn thiếu cần bổ sung;
- b) Kế hoạch lấy mẫu và phân tích các chất gây ô nhiễm tồn lưu tại khu vực khảo sát để xác định thông tin chi tiết hơn về loại hình, phạm vi và mức độ ô nhiễm;
- c) Phân công khảo sát: nhân lực, thời gian khảo sát, các trang thiết bị cần sử dụng, các bên cần phối hợp thực hiện.

2. Điều tra, khảo sát chi tiết tại hiện trường

- a) Thu thập bổ sung thông tin:

Việc thu thập này sẽ được thực hiện thông qua phỏng vấn, thu thập các tài liệu bổ sung từ các cơ quan liên quan, tổng hợp tài liệu, các bảng hỏi, thống kê...

- b) Khảo sát chi tiết các vị trí nguồn và đường lan truyền ô nhiễm tại khu vực

- Căn cứ vào kế hoạch khảo sát hiện trường, thực hiện các hoạt động quan sát, kiểm kê, đo đạc, khoan khảo sát và lấy mẫu tại các vị trí có khả năng là nguồn và đường lan truyền tại khu vực nhằm xác định cụ thể kích thước và mức độ ô nhiễm của các vị trí này. Số lượng mẫu lấy để phân tích tại mỗi vị trí theo quy định hiện hành;

- Trong một số trường hợp đặc biệt tại hiện trường cần có những thay đổi so với kế hoạch ban đầu, tham khảo ý kiến chuyên gia/cán bộ khoa học và điều chỉnh kế hoạch khảo sát cho phù hợp với từng điều kiện thực tế. Ghi chép lại lý do thay đổi và các điều chỉnh trong báo cáo điều tra;

- Dựa vào kết quả khảo sát tại hiện trường, kết quả phân tích các mẫu tại phòng thí nghiệm và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường liên quan tiến hành xác định cụ thể

phạm vi và mức độ của các nguồn, đường lan truyền và đối tượng bị tác động tại khu vực;

- Xác định các nguyên nhân gây ô nhiễm (ví dụ: do tự nhiên hoặc do hoạt động của con người; có chủ ý hoặc do sự cố môi trường v.v...).

3. Xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm

Sau khi xác định được đầy đủ các thông tin về khu vực bị ô nhiễm qua kết quả điều tra, đánh giá chi tiết, tiến hành xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm phải thể hiện đầy đủ toàn bộ các nguồn ô nhiễm, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động.

Xây dựng bản đồ khu vực bị ô nhiễm:

a) Xác định tỉ lệ của bản đồ dựa trên kích thước thật của khu vực, một bản đồ hiện trạng ô nhiễm thường có tỉ lệ lớn; đối với những khu vực cần thiết phải mô tả chi tiết hơn các đối tượng có trong khu vực, nhưng tỉ lệ bản đồ đã lựa chọn không cho phép thực hiện việc này, xây dựng các bản đồ chi tiết cho các đối tượng này ở tỉ lệ lớn hơn và chú thích trong bản đồ khu vực.

b) Xây dựng ít nhất một mặt cắt khu vực để minh họa theo chiều sâu các đối tượng chính có trong khu vực, các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm;

c) Mô tả chính xác trong bản đồ và mặt cắt tất cả các nguồn ô nhiễm, đường lan truyền (kích thước, mức độ và loại chất ô nhiễm) và đối tượng bị tác động (con người, động thực vật, hệ sinh thái) đã được xác định qua quá trình điều tra, khảo sát;

d) Ghi chú bằng dấu hỏi đối với cho những kết quả khảo sát còn nghi vấn và cần điều tra thêm;

đ) Ghi rõ thông tin về đợt khảo sát (tên cá nhân, tổ chức thực hiện khảo sát, ngày khảo sát) ở dưới góc phải của bản đồ;

e) Chú giải bản đồ và chú thích các biểu tượng đã sử dụng.

4. Lập báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết

Báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết ngoài các nội dung đã được thể hiện trong báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ cần thể hiện đầy đủ các nội dung thực hiện trong hoạt động điều tra, đánh giá chi tiết.

**DANH MỤC VÀ MỨC ĐỘ NGUY HẠI CỦA CÁC CHẤT
GÂY Ô NHIỄM TỒN LƯU**

TT	Tên chất ô nhiễm/hóa chất	Phân loại nguy hại	TT	Tên chất ô nhiễm/hóa chất	Phân loại nguy hại
I	Kim loại nặng		14	Pretilachlor	TB
1	Asen (As)	C	15	Simazine	TB
2	Cadimi (Cd)	C	16	Trichlorfon	C
3	Chì (Pb)	C	17	Captan	C
4	Crom (Cr)	TB	18	Captafol	TB
5	Đồng (Cu)	T	19	Chlordimeform	TB
6	Kẽm (Zn)	T	20	Isobenzen	C
II	Hóa chất bảo vệ thực vật		21	Isodrin	C
1	Paration	C	22	Methamidophos	C
2	Benthiocarb	TB	23	Monocrotophos	C
3	Cypermethrin	C	24	Methyl Parathion	C
4	Cartap	TB	25	SodiumPentachlorophenate monohydrate	C
5	Dalapon	C	26	Parathion Ethyl	C
6	Diazinon	TB	27	Pentachlorophenol	C
7	Dimethoate	C	28	Phosphamidon	C
8	Fenobucarb	TB	29	Polychlorocamphene	C
9	Fenoxaprop - ethyl	TB	III	Hợp chất hữu cơ khó phân hủy thuộc nhóm POP	
10	Fenvalerate	TB	1	Hóa chất BVTV POP	C
11	Isoprothiolane	TB	2	PCB	C
12	Metolachlor	TB	3	Dioxin	C
13	MPCA	C	4	Furan	C

C - Mức nguy hại cao

TB - Mức nguy hại trung bình

T - Mức nguy hại thấp

BẢNG ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ CỦA KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Trọng số
1. Chỉ tiêu về tính chất nguy hại của các chất gây ô nhiễm tồn lưu (ký hiệu là N ₁)	Mức nguy hại cao (C)	24 điểm
	Mức nguy hại trung bình (TB)	16 điểm
	Mức nguy hại thấp (T)	4 điểm
2. Chỉ tiêu về mức độ vượt quy chuẩn kỹ thuật can thiệp/xử lý (ký hiệu là N ₂)	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 50 lần trở lên	24 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 10 đến 50 lần	16 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 1 đến 10 lần	8 điểm
3. Chỉ tiêu về thể tích đất ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật can thiệp/xử lý (ký hiệu là N ₃)	Lớn hơn 1000 m ³	16 điểm
	Từ 100 m ³ - 1000 m ³	8 điểm
	Nhỏ hơn 100 m ³	4 điểm
4. Chỉ tiêu về số thông số ô nhiễm tồn lưu vượt quy chuẩn kỹ thuật can thiệp/xử lý (ký hiệu là N ₄)	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 trở lên	16 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 2 đến 4	10 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật là 1	4 điểm
5. Chỉ tiêu về diện tích khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là N ₅)	Diện tích khu vực bị ô nhiễm là 1 ha trở lên	20 điểm
	Diện tích khu vực bị ô nhiễm từ 0,1 đến 1 ha	8 điểm
	Diện tích khu vực bị ô nhiễm nhỏ hơn 0,1 ha	4 điểm

* Tổng điểm tối đa là 100 điểm.

NỘI DUNG CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ, CẢI TẠO VÀ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Căn cứ thực hiện:

Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường làm căn cứ để thực hiện dự án.

2. Thông tin chung:

2.1. Giới thiệu về phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường (Nêu tên phương án, địa điểm thực hiện...)

2.2. Giới thiệu về các bên liên quan chính:

Các bên liên quan chính bao gồm: chủ đầu tư, cơ quan chủ quản, đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, cơ quan tư vấn, đơn vị hưởng lợi v.v... Đối với mỗi bên liên quan, cần trình bày những thông tin về tên, người đại diện/liên hệ chính, địa chỉ, số điện thoại, email.

CHƯƠNG II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM

Chương này trình bày những kết quả điều tra, đánh giá về phạm vi và mức độ ô nhiễm của khu vực. Các báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ và chi tiết về khu vực đã thực hiện cần được đính kèm. Những thông tin chính cần được nêu tại chương này bao gồm:

1. Thông tin nền về địa phương

Liệt kê những thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương bao gồm:

1.1. Điều kiện tự nhiên

Nêu tóm tắt các nội dung sau: các đặc điểm địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về tính chất đất tại khu vực ô nhiễm (tính chất lý, hóa, các đặc trưng, hình thái và phẫu diện các loại đất chính của địa phương); các đặc điểm về khí hậu/thời tiết; các đặc điểm về thủy văn của địa phương, trong đó đặc biệt là những thông tin về tầng nước ngầm và các đặc trưng dòng chảy bề mặt chính.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

Nêu tóm tắt các nội dung sau: dân số địa phương, đặc biệt là số hộ dân và số người sống xung quanh khu vực ô nhiễm; hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các điều kiện sinh hoạt, vệ sinh nói chung và sức khỏe của nhân dân, có đề cập đến những ảnh hưởng đến sức khỏe do khu vực bị ô nhiễm gây ra.

2. Thông tin về khu vực bị ô nhiễm

2.1. Vị trí khu vực: Địa chỉ, vị trí địa lý, tọa độ địa lý, độ cao so với mực nước biển, ranh giới của khu vực bị ô nhiễm, chủ sở hữu hiện tại và người liên hệ chính.

2.2. Lịch sử hoạt động khu vực: Thời gian bắt đầu hoạt động, thời gian đóng cửa; Các hoạt động tại khu vực; Những vấn đề/ý kiến phản nản hoặc khiếu nại được ghi nhận liên quan đến hoạt động của khu vực.

2.3. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực: Nêu rõ hiện trạng sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực; Quy hoạch sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2.4. Bản đồ và ảnh: Bản đồ phác thảo của khu vực; hình ảnh (tổng hợp hình ảnh toàn cảnh, ảnh thể hiện ranh giới khu vực, ảnh của các đối tượng ô nhiễm chính,...).

3. Phạm vi và mức độ ô nhiễm

3.1. Các đợt điều tra, khảo sát đã thực hiện:

Liệt kê các đợt khảo sát đã thực hiện, trình bày trong bảng sau:

a) Kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ (báo cáo kết quả chi tiết được hướng dẫn tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết (báo cáo kết quả chi tiết được hướng dẫn tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Khảo sát, đánh giá bổ sung nhằm khoanh vùng chính xác khu vực ô nhiễm có mức độ rủi ro cao.

3.2. Kết quả khoanh vùng phạm vi ô nhiễm: Cần nêu được các nguồn ô nhiễm có trong khu vực; phạm vi của khu vực bị ô nhiễm và phạm vi của các nguồn ô nhiễm có trong khu vực (phạm vi cần được thể hiện cả về diện tích lẫn chiều sâu).

3.3. Kết quả quan trắc và phân tích môi trường

Nêu rõ thuyết minh phương pháp luận lấy mẫu gồm: sơ đồ và vị trí lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, thời gian lấy mẫu, số lần lấy mẫu, loại mẫu, độ sâu lấy mẫu, chỉ tiêu phân tích. Trong phần này, phải kèm theo các hình vẽ, sơ đồ về vị trí lấy mẫu.

Diễn giải các kết quả phân tích (đất, trầm tích đáy, nước mặt và nước ngầm). Có thể diễn giải theo bảng biểu, so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3.4. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm

Bản đồ khu vực bị ô nhiễm mô tả đầy đủ hiện trạng ô nhiễm của khu vực, trong đó mô tả chi tiết các nguồn gây ô nhiễm tồn lưu, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm trước hết là sơ đồ mặt bằng khu vực và sơ đồ lát cắt dọc địa hình.

3.5. Kết quả phân loại mức độ ô nhiễm của khu vực bị ô nhiễm: mô tả được việc áp dụng phương pháp phân loại mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm theo 3 mức độ: ô nhiễm thấp, ô nhiễm trung bình và ô nhiễm cao.

Hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

3.6. Đánh giá tác động của khu vực bị ô nhiễm dựa trên 3 yếu tố: ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái và khả năng lan truyền ô nhiễm.

CHƯƠNG III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

1. Các biện pháp kỹ thuật

Đối với từng đối tượng tồn tại trong khu vực bị ô nhiễm, đưa ra các biện pháp kỹ thuật để cải tạo và phục hồi môi trường khác nhau. Các biện pháp kỹ thuật có thể được chia ra thành các giai đoạn như sau:

a) Các biện pháp bảo vệ đối tượng bị tác động trước khi xử lý:

- Thông báo cho các đối tượng bị tác động, các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng về tình trạng của khu vực;

- Ngăn ngừa tiếp xúc với chất ô nhiễm bằng cách lập rào chắn cách ly khu vực và niêm phong và đóng cửa khu nhà bị ô nhiễm;

- Hạn chế hoặc cấm sử dụng đất và nước ngầm, hoặc di dời tạm thời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm;

- Di dời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm.

b) Các biện pháp xử lý nguồn ô nhiễm và ngăn chặn lan truyền:

- Xử lý tại chỗ hoặc bốc xúc, vận chuyển đi xử lý các nguồn ô nhiễm;
- Bao vây, cô lập lâu dài các nguồn ô nhiễm và các khu vực ô nhiễm xung quanh;
- Bơm và xử lý nước ngầm (nếu có);
- Tiến hành các biện pháp cách ly các khu vực đất/trầm tích đáy bị ô nhiễm còn lại, hoặc triển khai các biện pháp xử lý/cải tạo các khu vực này;
- Thiết lập các màng ngăn thẩm thấu để ngăn ngừa chất ô nhiễm lan truyền thông qua nước ngầm.

c) Các biện pháp kiểm soát khu vực bị ô nhiễm sau khi xử lý:

- Thông báo công khai, cảnh báo và duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm.
- Khoanh vùng, cô lập, cách ly nhằm ngăn ngừa các tác động của khu vực bị ô nhiễm và chất gây ô nhiễm lan truyền ra môi trường xung quanh;
- Thường xuyên tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm để chủ động phòng tránh các tác động do ô nhiễm môi trường gây ra;
- Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường xung quanh và công bố thông tin.

2. Bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật

Lập bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật để xây dựng, lựa chọn phương án tối ưu cho việc cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm. Việc xác định các biện pháp kỹ thuật có thể dựa vào các tiêu chí sau:

- a) Mức độ giảm thiểu ô nhiễm mà biện pháp kỹ thuật có thể đạt được;
- b) Mức độ tin cậy của công nghệ và/hoặc biện pháp đề xuất (Những tác động gây ra cho đất, nước ngầm và không khí trong và sau khi thực hiện phương án; hiệu suất xử lý v.v...);
- c) Chi phí thực hiện biện pháp kỹ thuật;
- d) Thời gian thực hiện;
- đ) Tính khả thi về mặt kỹ thuật, và tính khả thi của công nghệ xử lý được đề xuất khi triển khai;

e) Các tác động khác của biện pháp nêu được thực hiện.

Trên cơ sở các phân tích các tiêu chí nêu trên, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật tối ưu của từng mức độ ưu tiên xử lý khu vực bị ô nhiễm để tổng hợp, lựa chọn phương án xử lý ô nhiễm tối ưu nhất (có thể lựa chọn một hay kết hợp nhiều biện pháp tùy thuộc đối tượng bị tác động và mức độ ô nhiễm).

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ ĐƯỢC LỰA CHỌN

1. Nội dung và kế hoạch xử lý

1.1. Nội dung

Phần này sẽ tập trung nêu chi tiết các hạng mục công việc sẽ thực hiện, với các khối lượng công việc được định lượng một cách cụ thể và chi tiết, về cơ bản, phần nội dung sẽ phụ thuộc vào từng dự án cụ thể, tuy nhiên có thể tóm tắt tổng quát như sau:

- a) Ngăn ngừa, xử lý hoặc loại bỏ các nguồn ô nhiễm;
- b) Ngăn chặn các đường lan truyền ô nhiễm;
- c) Bảo vệ các đối tượng bị tác động.

1.2. Kế hoạch xử lý

Đối với từng hạng mục công trình hoặc các biện pháp để cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm, lập kế hoạch xử lý bao gồm các nội dung sau:

- Thời gian, tiến độ thực hiện các hạng mục công trình hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê khối lượng công việc cần phải làm cho từng hạng mục công trình, hoặc các biện pháp kỹ thuật;
- Liệt kê các thiết bị và nhân công để thực hiện;
- Phân công đơn vị, nhân sự để quản lý, giám sát triển khai từng hạng mục công trình.

2. Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

Xác định những tác động tiêu cực đến môi trường gây ra trong suốt quá trình thực hiện phương án từ giai đoạn giải phóng mặt bằng đến giai đoạn giám sát, quản lý sau xử lý (nêu những tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

Các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện phương án (nêu những biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

CHƯƠNG V. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT TRONG VÀ SAU XỬ LÝ

1. Giám sát trong quá trình xử lý

Nêu kế hoạch và cách thức giám sát chất lượng kỹ thuật của công tác xử lý, cải tạo phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện phương án.

Căn cứ vào từng nội dung dự án cụ thể xác định các tác động môi trường, xác định các rủi ro an toàn lao động và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

2. Kiểm soát sau xử lý

Trong trường hợp chưa thể loại bỏ hết những tác động đến sức khỏe và môi trường do tác động của các chất gây ô nhiễm tồn lưu; những công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đã xây dựng cần quản lý và duy trì để đảm bảo các rủi ro được kiểm soát. Các nội dung cụ thể bao gồm:

- a) Duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm;
- b) Truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm;
- c) Duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường;
- d) Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh; công bố thông tin về chất lượng môi trường.

PHỤ LỤC

Hình ảnh về khu vực bị ô nhiễm: Cần đưa ra đầy đủ hình ảnh, bản đồ và sơ đồ chi tiết về khu vực bị ô nhiễm bao gồm nguồn ô nhiễm tồn lưu, các đối tượng bị tác động và môi trường xung quanh. Biên bản tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư bị tác động.

Phụ lục VI
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh;

- Kết quả vận hành hệ thống xử lý nước thải, tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN) (đối với các cơ sở nằm trong KCN, CCN); căn cứ kết quả quan trắc để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

- Tổng hợp kết quả quan trắc theo từng đợt quan trắc (quan trắc định kỳ, quan trắc liên tục, tự động);

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc:

- Tần suất quan trắc: (tần suất quan trắc theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương).

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm			

-	Điểm quan trắc 1			$106^{\circ}08.465'$	$21^{\circ}12.881'$	Ví dụ: Tại công xả trước khi xả thải ra môi trường
-	Điểm quan trắc 2					
...						
2	<i>Khu vực 2</i>					
-	Điểm quan trắc 1					
-	Điểm quan trắc 2					
...						

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số...	Ví dụ: QCVN 40 cột A; $K_q = 1,1$; $K_f = 0,9$
2	Thông số...	

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc của các đợt theo từng khu vực, so sánh theo QCVN được phê duyệt theo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương.

2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có.

3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
1	Ký hiệu điểm 1	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
					
2	Ký hiệu điểm 2	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
					
Giá trị QCVN/TCVN hiện hành						

- Kết luận:

Nhận định từng khu vực quan trắc; Thông số vượt, mức vượt theo QCVN được phê duyệt tại ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương được quy định.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục

- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 4. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỷ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỷ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 6. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
<i>Thông số 1</i>			
<i>Thông số 2</i>			
...			

Ghi chú: Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận

- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh;

- Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: căn cứ kết quả quan trắc để phân tích hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải, các chỉ tiêu, thông số vượt quy chuẩn (nếu có) và biện pháp khắc phục.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

- Tổng hợp kết quả quan trắc theo từng đợt quan trắc (quan trắc định kỳ, quan trắc liên tục, tự động);

2.2.1. Quan trắc khí thải định kỳ

- Thời gian quan trắc:

- Tần suất quan trắc: (tần suất quan trắc theo báo cáo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương).

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc:

Bảng 1. Thống kê vị trí điểm quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm			
-	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'	Ví dụ: tại ống khói.. của nhà máy
-	Điểm quan trắc 2					
...						
2	Khu vực 2					
-	Điểm quan trắc 1					
-	Điểm quan trắc 2					
...						

- Thông số quan trắc:

Bảng 2. Danh mục thông số quan trắc

TT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
1	Thông số...	Ví dụ: QCVN 51:2017/BTNMT cột A2; Kp = 1; Kv = 0,6
2	Thông số...	

- Nhận xét, đánh giá kết quả quan trắc:

1) Đánh giá các số liệu và kết quả quan trắc theo từng khu vực so sánh theo QCVN được phê duyệt theo ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương.

2) Thống kê các điểm quan trắc vượt quy chuẩn và các vấn đề bất thường nếu có

3) Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp thành các bảng. Đối với phiếu trả kết quả quan trắc và phân tích có xác nhận của đơn vị thực hiện quan trắc cần lưu tại cơ sở để phục vụ cho hoạt động kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

Bảng 3. Kết quả quan trắc

TT	Ký hiệu điểm quan trắc	Ký hiệu mẫu	Nhóm thông số		Nhóm thông số	
			Thông số	Thông số	Thông số	Thông số
			Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo	Đơn vị đo
1	Ký hiệu điểm 1	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
		...				
2	Ký hiệu điểm 2	Mẫu 01				
		Mẫu 02				
					
Giá trị QCVN/TCVN hiện hành						

- Kết luận:

Nhận định từng khu vực quan trắc; Thông số vượt, mức vượt theo QCVN được phê duyệt tại ĐTM hoặc Kế hoạch BVMT hoặc tương đương được quy định.

2.2.2. Quan trắc khí thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 4. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỷ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỷ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 5. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 6. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú: Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN khí thải tương ứng từng loại ngành nghề.

3. Về quản lý chất thải rắn

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh CTRSH, CTCNNTT thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Ghi chú
1				
3	Tổng khối lượng			

Thống kê CTCNNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCNNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNNTT	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			
2	Phải xử lý			
3				

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
				(tên và mã số QLCTNH)	Ví dụ: Tụ tái sử dụng; xuất khẩu; đồng xử lý;...
Tổng số lượng					

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a¹) Thông kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

a²) Thông kê các CTNH được tụ tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tụ tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

- Kết quả quan trắc bùn thải, chất thải rắn có chứa thành phần nguy hại loại 1 sao (nếu có)

4. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH¹

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRCNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCRCNTT

- Khối lượng CTCRCNTT được thu gom và vận chuyển:.....

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCRCNTT:.....

¹ Chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTCRCNTT tiếp nhận để xử lý CTCRCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTCRCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

Thống kê về số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
..	Tổng số lượng		

B. Đối với CTRCNTT

Số lượng CTRCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý...
3	Phải xử lý.....			Chôn lấp, thiêu đốt

Thông tin về các chủ nguồn thải CTRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng số lượng		

Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyên giao CTRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

C. Đối với CTNH**C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:**

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý...)
Tổng số lượng				

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C2. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

C3. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
Tổng số lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTCNTT, CTNH;**2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ...);**

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu²

Giấy xác nhận đã cấp số:..... ngày..... Cơ quan cấp.....

1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy xác nhận đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản³

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

² Chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

³ Chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản